



Motor Glossary

电机术语词汇表

Glosario de términos del motor eléctrico

Glossaire des termes du moteur électrique

Bảng thuật ngữ động cơ điện

无锡平豪机电有限公司整理了这个词汇表。

自 2000 年起，我们致力于机电产品的设计、研发、营销和安装，为国内外数千家客户提供了及时、优质的服务，为数百万台工业设备提供了不可或缺的动力电机和配件，广泛应用于卡车、叉车等设备的液压升降系统和工业传送带系统。

我们拥有一座现代化生产设施，质量管理及过程得到权威部门认可，相继通过欧盟的 CE 认证和 ISO 9001 质量管理体系认证。

Wuxi Pinghao Electromechanical Co., Ltd. has compiled this glossary.

Since 2000, we have been dedicated to the design, R&D, marketing, and installation of electromechanical products. We have provided timely and reliable services to thousands of customers worldwide, supplying power motors and accessories that are essential to millions of industrial machines. Our products are widely used in hydraulic lifting systems for trucks, forklifts, and other equipment, as well as in industrial conveyor belt systems.

We operate a modern production facility, with quality management and manufacturing processes recognized by authoritative bodies. We have obtained EU CE certification and ISO 9001 quality management system certification.

Wuxi Pinghao Electromechanical Co., Ltd. ha elaborado este glosario.

Desde el año 2000, nos hemos dedicado al diseño, I+D, comercialización e instalación de productos electromecánicos. Hemos ofrecido un servicio puntual y fiable a miles de clientes nacionales e internacionales, suministrando motores eléctricos y accesorios esenciales para millones de equipos industriales. Nuestros productos se utilizan ampliamente en sistemas de elevación hidráulica para camiones, carretillas elevadoras y otros equipos, así como en sistemas de cintas transportadoras industriales.

Contamos con unas instalaciones de producción modernas, cuyo sistema de gestión de la calidad y procesos han sido reconocidos por organismos competentes. Hemos obtenido la certificación CE de la Unión Europea y la certificación del sistema de gestión de la calidad ISO 9001.

Wuxi Pinghao Electromechanical Co., Ltd. a élaboré ce glossaire.

Depuis 2000, nous nous consacrons à la conception, à la R&D, à la commercialisation et à l'installation de produits électromécaniques. Nous avons fourni des services rapides et fiables à des milliers de clients en Chine et à l'étranger, en équipant des millions de machines industrielles de moteurs électriques et d'accessoires essentiels. Nos produits sont largement utilisés dans les systèmes de levage hydraulique pour camions, chariots élévateurs et autres équipements, ainsi que dans les systèmes de convoyeurs industriels.



Pinghao

Nous disposons d'installations de production modernes, dont le système de management de la qualité et les processus ont été reconnus par des organismes compétents. Nous avons obtenu la certification CE de l'Union européenne et la certification du système de management de la qualité ISO 9001.

Công ty TNHH Cơ điện Wuxi Pinghao đã biên soạn bản thuật ngữ này.

Từ năm 2000, chúng tôi chuyên thiết kế, nghiên cứu và phát triển, tiếp thị và lắp đặt các sản phẩm cơ điện. Chúng tôi đã cung cấp dịch vụ kịp thời và đáng tin cậy cho hàng nghìn khách hàng trong và ngoài nước, cung cấp động cơ điện và phụ tùng không thể thiếu cho hàng triệu thiết bị công nghiệp. Sản phẩm của chúng tôi được sử dụng rộng rãi trong các hệ thống nâng hạ thủy lực cho xe tải, xe nâng và các thiết bị khác, cũng như trong các hệ thống băng tải công nghiệp.

Chúng tôi sở hữu cơ sở sản xuất hiện đại, với hệ thống quản lý chất lượng và quy trình sản xuất được các cơ quan có thẩm quyền công nhận. Công ty đã đạt chứng nhận CE của Liên minh Châu Âu và chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001.

Pinghao Official Website

<https://www.ph-motor.com>



1

AC (Alternating Current)

交流电

CA (corriente alterna)

CA (courant alternatif)

Điện xoay chiều (AC)

2

AC Motor

交流电机

Motor de CA

Moteur à courant alternatif

Động cơ xoay chiều

3

Active Iron

有效铁芯

Hierro activo

Fer actif

Lõi sắt hoạt động

4

Air Gap

气隙

Entrehierro



Entrefer

Khe hở không khí

5

Air Pressure Switch

气压开关

Interruptor de presión de aire

Pressostat d'air

Công tắc áp suất gió

6

Air Temperature Switch

空气温度开关

Interruptor de temperatura del aire

Interrupteur de température d'air

Công tắc nhiệt độ không khí

7

Altitude

海拔高度

Altitud

Altitude

Độ cao so với mực nước biển

8

Ambient Temperature



Pinghao

环境温度

Temperatura ambiente

Température ambiante

Nhiệt độ môi trường

9

Anti-Friction Bearing

减摩轴承（滚动轴承）

Rodamiento antifricción

Roulement antifriction

Vòng bi chống ma sát

10

Armature

电枢

Inducido

Induit

Phần ứng

11

Armature Current

电枢电流

Corriente de inducido

Courant d'induit

Dòng điện phần ứng

12

Armature End Binding

转子端部绑扎

Atado del extremo del inducido

Ficelage de l'extrémité de l'induit

Buộc đầu phần ứng

13

Armature End Winding Forming

转子端部整形（扭头）

Conformado del devanado de extremo del inducido

Mise en forme du bobinage d'extrémité d'induit

Tạo hình đầu dây quấn phần ứng

14

Armature Inductance

电枢电感

Inductancia de inducido

Inductance d'induit

Điện cảm phần ứng

15

Armature Reaction

电枢反应

Reacción de inducido

Réaction d'induit



Phản ứng phần ứng

16

Armature Resistance

电枢电阻

Resistencia de inducido

Résistance d'induit

Điện trở phần ứng

17

Armature Short-Circuit Test

电枢短路测试

Prueba de cortocircuito del inducido

Essai de court-circuit de l'induit

Kiểm tra ngắn mạch phần ứng

18

Armature Slot Insulation Insertion

电枢槽绝缘纸插入

Inserción de aislamiento en ranura del inducido

Insertion d'isolation de fente d'induit

Chèn giấy cách điện rãnh phần ứng

19

Armature Winding Insertion

电枢嵌线



Inserción del devanado del inducido

Insertion du bobinage de l'induit

Lồng dây quấn phần ứng

20

Automatic Dynamic Balancing

自动动平衡校正

Equilibrado dinámico automático

Équilibrage dynamique automatique

Cân bằng động tự động

21

Axial Thrust

轴向推力

Empuje axial

Poussée axiale

Lực đẩy dọc trục

22

Back End of a Motor

电机后端

Extremo posterior del motor

Extrémité arrière du moteur

Đầu sau động cơ

23

Base Speed

基速

Velocidad base

Vitesse de base

Tốc độ cơ bản

24

Bearing Life

轴承寿命

Vida del rodamiento

Durée de vie du roulement

Tuổi thọ vòng bi

25

Bearing Press-Fit

轴承压装

Prensado (montaje a presión) del rodamiento

Montage à la presse du roulement

Ép vòng bi

26

Bearings

轴承

Rodamientos

Roulements



Vòng bi

27

Brakes

制动器

Frenos

Freins

Phanh

28

Braking Torque

制动转矩

Par de frenado

Couple de freinage

Mô-men phanh

29

Break Away Torque

起动转矩（静摩擦转矩）

Par de arranque inicial

Couple de décollage

Mô-men khởi hành

30

Breakdown Torque

失步转矩（最大转矩）



Par de ruptura
Couple de décrochage
Mô-men tới hạn

31

Brush
电刷
Escobilla
Balai
Chổi than

32

Canopy (Drip Cover)
防滴罩
Cubierta de goteo
Chapeau anti-gouttes
Nắp che chống nhỏ giọt

33

Capacitor
电容器
Condensador
Condensateur
Tụ điện

34

Capacitor Motor

电容电动机

Motor de condensador

Moteur à condensateur

Động cơ tụ điện

35

Capacitor Start

电容启动

Arranque por condensador

Démarrage par condensateur

Khởi động bằng tụ

36

CE

CE 认证

Marcado CE

Marquage CE

Chứng nhận CE

37

Centrifugal Cutout Switch

离心切断开关

Interruptor centrífugo

Interrupteur centrifuge



Công tắc ly tâm

38

CIV (Corona Inception Voltage)

电晕起始电压

CIV (tensión de inicio de corona)

CIV (tension d'amorçage de couronne)

CIV (điện áp bắt đầu phóng điện vàng quang)

39

Clutch

离合器

Embrague

Embrayage

Ly hợp

40

Cogging

齿槽效应（爬行）

Engranaje magnético (cogging)

Crénelage (cogging)

Hiện tượng khắc răng (cogging)

41

Coil

线圈



Bobina

Bobine

Cuộn dây

42

Commutator

换向器

Colector

Collecteur

Cổ góp

43

Commutator End Forming

换向器端部整形

Conformado del extremo del colector

Mise en forme de l'extrémité du collecteur

Tạo hình đầu cổ góp

44

Commutator Finish Turning

换向器精车

Torneado de acabado del colector

Tournage de finition du collecteur

Tiện tinh cổ góp

45

Commutator Press-Fit

换向器压装（拼头）

Montaje a presión del colector

Montage à la presse du collecteur

Ép cổ góp

46

Commutator Rough Turning

换向器粗车

Torneado en desbaste del colector

Tournage d'ébauche du collecteur

Tiên thô cổ góp

47

Commutator Spot Welding

换向器点焊（线圈端部点焊）

Soldadura por puntos del colector

Soudage par points du collecteur

Hàn điểm cổ góp

48

Compound Wound DC Motor

复励直流电机

Motor de CC de excitación compuesta

Moteur CC à excitation composée



Động cơ DC kích từ hỗn hợp

49

Conductor

导体

Conductor

Conducteur

Dây dẫn

50

Conduit Box

接线盒

Caja de conexiones

Boîte à bornes

Hộp đấu dây

51

Constant HP (Horsepower)

恒定功率

Potencia constante

Puissance constante

Công suất không đổi

52

Constant Speed

恒速



Velocidad constante

Vitesse constante

Tốc độ không đổi

53

Constant Torque

恒转矩

Par constante

Couple constant

Mô-men không đổi

54

Core

铁芯

Núcleo

Noyau

Lõi thép

55

Core Turning

车铁芯

Torneado del núcleo

Tournage du noyau

Tiện lõi thép

56

Corona

电晕

Efecto corona

Effet couronne

Phóng điện vàng quang

57

Counter Electromotive Force (CEMF)

反电动势

Fuerza contraelectromotriz (FCEM)

Force contre-électromotrice (FCEM)

Sức phản điện động (CEMF)

58

Coupling

联轴器

Acoplamiento

Accouplement

Khớp nối

59

CSA

CSA 认证

CSA (Asociación Canadiense de Normas)

CSA (Association canadienne de normalisation)



CSA (Hiệp hội Tiêu chuẩn Canada)

60

Current

电流

Corriente

Courant

Dòng điện

61

Cycles Per Second (Hertz)

每秒周数 (赫兹)

Ciclos por segundo (hercios)

Cycles par seconde (hertz)

Chu kỳ trên giây (Hertz)

62

“C” Flange

C 型法兰

Brida “C”

Bride « C »

Mặt bích “C”

63

DC (Direct Current)

直流电



CC (corriente continua)

CC (courant continu)

Điện một chiều (DC)

64

DC Motor

直流电机

Motor de CC

Moteur à courant continu

Động cơ một chiều

65

Definite Purpose Motor

专用电机

Motor de propósito definido

Moteur à usage défini

Động cơ chuyên dụng

66

Design A, B, C, D

设计 A/B/C/D 型

Diseño A, B, C, D

Conception A, B, C, D

Thiết kế A, B, C, D



67

Dimensions

尺寸

Dimensiones

Dimensions

Kích thước

68

Drip-Proof Guarded

防滴防护型

A prueba de goteo con protección

Protégé contre les gouttes avec grille

Chống nhỏ giọt có lưới bảo vệ

69

Drip-Proof Motor

防滴电机

Motor a prueba de goteo

Moteur protégé contre les gouttes

Động cơ chống nhỏ giọt

70

Dual Torque

双转矩

Par doble

Double couple



Mô-men kép

71

Dual Voltage

双电压

Tensión doble

Double tension

Điện áp kép

72

Duty Cycle

工作制

Ciclo de trabajo

Cycle de service

Chu kỳ làm việc

73

Dynamometer

测功机

Dinamómetro

Dynamomètre

Máy đo công suất

74

“D” Flange

D 型法兰



Pinghao

Brida “D”

Bride « D »

Mặt bích “D”

75

Eddy Current

涡流

Corriente de Foucault

Courant de Foucault

Dòng điện xoáy

76

Efficiency

效率

Rendimiento

Rendement

Hiệu suất

77

Electrical Degree

电角度

Grado eléctrico

Degré électrique

Độ điện

78

Electrical Time Constant

电气时间常数

Constante de tiempo eléctrica

Constante de temps électrique

Hằng số thời gian điện

79

Electrical Unbalance

电气不平衡

Desequilibrio eléctrico

Déséquilibre électrique

Mất cân bằng điện

80

Electromotive Force (EMF)

电动势

Fuerza electromotriz (FEM)

Force électromotrice (FEM)

Sức điện động (EMF)

81

Encapsulated Winding

灌封绕组

Devanado encapsulado

Bobinage enrobé



Dây quần đúc kín

82

Enclosure

外壳 (防护型式)

Carcasa

Enveloppe

Vỏ (kiểu bảo vệ)

83

Endshield

端盖

Escudo (tapa lateral)

Flasque

Nắp đầu (nắp chụp)

84

Explosion-Proof Enclosure

防爆外壳

Carcasa a prueba de explosión

Enveloppe antidéflagrante

Vỏ chống nổ

85

Externally Ventilated

外部通风

Ventilación externa

Ventilation externe

Thông gió ngoài

86

Field

磁场 (励磁)

Campo (excitación)

Champ (excitation)

Từ trường (kích từ)

87

Field Weakening

磁场削弱

Debilitamiento de campo

Affaiblissement de champ

Suy giảm từ trường

88

Flange

法兰

Brida

Bride

Mặt bích

89

Flux

磁通

Flujo magnético

Flux magnétique

Từ thông

90

Form Factor

波形因数

Factor de forma

Facteur de forme

Hệ số dạng sóng

91

Form Wound

成形绕组

Devanado conformado

Bobinage préformé

Dây quấn định hình

92

Fractional-Horsepower Motor (FHP)

分马力电机

Motor fraccionario (FHP)

Moteur fractionnaire (FHP)



Động cơ công suất nhỏ (FHP)

93

Frame

机座 (机壳)

Bastidor

Carcasse

Thân máy

94

Frame Size

机座号

Tamaño de bastidor

Taille de carcasse

Cỡ thân máy

95

Frequency

频率

Frecuencia

Fréquence

Tần số

96

Front End of a Motor

电机前端



Extremo frontal del motor
Extrémité avant du moteur
Đầu trước động cơ

97

Full-Load Current
满载电流
Corriente a plena carga
Courant à pleine charge
Dòng điện toàn tải

98

Full-Load Torque
满载转矩
Par a plena carga
Couple à pleine charge
Mô-men toàn tải

99

Gearhead
齿轮箱 (减速头)
Cabezal reductor
Réducteur (tête d'engrenages)
Hộp giảm tốc



100

Gearmotor

齿轮减速电机

Motorreductor

Motoréducteur

Động cơ giảm tốc

101

General Purpose Motor

通用电机

Motor de uso general

Moteur d'usage général

Động cơ thông dụng

102

Grounded Motor

接地电机

Motor puesto a tierra

Moteur mis à la terre

Động cơ nối đất

103

Guarded Motor

防护型电机

Motor protegido

Moteur avec grille de protection



Động cơ có lưới bảo vệ

104

Heat Exchanger

热交换器

Intercambiador de calor

Échangeur de chaleur

Bộ trao đổi nhiệt

105

Hertz (Hz)

赫兹

Hercio (Hz)

Hertz (Hz)

Hertz (Hz)

106

Horsepower (HP)

马力

Caballo de fuerza (HP)

Cheval-vapeur (ch)

Mã lực (HP)

107

Hysteresis Loss

磁滞损耗



Pérdida por histéresis
Perte par hystérésis
Tổn hao từ trễ

108

I^2R
 I^2R 损耗
Pérdidas I^2R
Pertes I^2R
Tổn hao I^2R

109

Identification
铭牌标识
Identificación
Identification
Nhận dạng

110

Inductance
电感
Inductancia
Inductance
Điện cảm

111

Induction Motor

异步电机（感应电机）

Motor de inducción

Moteur asynchrone (à induction)

Động cơ không đồng bộ

112

Inertial Load

惯性负载

Carga inercial

Charge inertielle

Tải quán tính

113

Insulation Class

绝缘等级

Clase de aislamiento

Classe d'isolation

Cấp cách điện

114

Insulation System

绝缘系统

Sistema de aislamiento

Système d'isolation



Hệ thống cách điện

115

Insulator

绝缘体

Aislante

Isolant

Chất cách điện

116

Interlayer Insulation Paper Insertion

层间绝缘纸插入

Inserción de papel aislante entre capas

Insertion de papier isolant intercalaire

Chèn giấy cách điện giữa các lớp

117

Intermittent Duty

断续工作制

Servicio intermitente

Service intermittent

Chế độ làm việc gián đoạn

118

Interpoles

换向极



Polos de conmutación
Pôles de commutation
Cực đổi chiều

119

Inverter
变频器
Inversor
Onduleur
Biến tần

120

J Seconds
J 秒 (转动惯量时间)
Segundos J
Secondes J
Giây J

121

Jackscrew
顶丝 (调整螺钉)
Tornillo de nivelación
Vis de calage
Vít kích nâng

122

Kilowatt (kW)

千瓦

Kilovatio (kW)

Kilowatt (kW)

Kilowatt (kW)

123

Laminations

冲片 (叠片)

Láminas magnéticas

Tôles magnétiques

Lá thép (tôn silic)

124

Large Motors

大型电机

Motores grandes

Grands moteurs

Động cơ cỡ lớn

125

Load

负载

Carga

Charge



Tài

126

Locked Rotor Current

堵转电流

Corriente de rotor bloqueado

Courant à rotor bloqué

Dòng điện rôto bị hãm

127

Locked Rotor Torque

堵转转矩

Par de rotor bloqueado

Couple à rotor bloqué

Mô-men rôto bị hãm

128

Losses

损耗

Pérdidas

Pertes

Tổn hao

129

Lubrication

润滑



Lubricación
Lubrification
Bôi trơn

130

Magnetic Polarity
磁极极性
Polaridad magnética
Polarité magnétique
Cực tính từ

131

Manual Dynamic Balancing
手动动平衡校正
Equilibrado dinámico manual
Équilibrage dynamique manuel
Cân bằng động thủ công

132

Medium Motors
中型电机
Motores medianos
Moteurs moyens
Động cơ cỡ trung

133

Megger Test

绝缘电阻测试 (兆欧表)

Prueba de megóhmetro

Essai au mégohmmètre

Đo điện trở cách điện

134

Motor

电动机

Motor

Moteur

Động cơ

135

Multi-Speed Motor

多速电机

Motor de varias velocidades

Moteur à plusieurs vitesses

Động cơ nhiều tốc độ

136

N.E.C. Temperature Code

NEC 温度代码 (T 代码)

Código de temperatura NEC

Code de température NEC



Mã nhiệt độ NEC

137

Nameplate

铭牌

Placa de características

Plaque signalétique

Bảng tên máy

138

Navy Service “A”

舰用 A 级电机

Servicio naval “A”

Service marine « A »

Động cơ hải quân “A”

139

NEMA

NEMA (美国电气制造商协会)

NEMA (Asociación Nacional de Fabricantes Eléctricos)

NEMA (Association nationale des fabricants d'équipements électriques)

NEMA (Hiệp hội Nhà sản xuất Điện Hoa Kỳ)

140

Nodular Iron (Ductile Iron)

球墨铸铁



Fundición nodular (dúctil)

Fonte nodulaire (ductile)

Gang cầu

141

Oil Mist Lubrication - Dry Sump

油雾润滑—干油池

Lubrificación por niebla de aceite - cárter seco

Lubrification par brouillard d'huile - carter sec

Bôi trơn sương dầu - bể khô

142

Oil Mist Lubrication - Wet Sump

油雾润滑—湿油池

Lubrificación por niebla de aceite - cárter húmedo

Lubrification par brouillard d'huile - carter humide

Bôi trơn sương dầu - bể ướt

143

Open (Protected) Motor

开启（防护）式电机

Motor abierto (protegido)

Moteur ouvert (protégé)

Động cơ hở (có bảo vệ)

144

Open Bearing

开式轴承

Rodamiento abierto

Roulement ouvert

Vòng bi hở

145

Open Drip-Proof Motor (ODP)

开启防滴式电机

Motor abierto a prueba de goteo

Moteur ouvert protégé contre les gouttes

Động cơ hở chống nhỏ giọt

146

Open Externally Ventilated Machine

开启外通风式电机

Máquina abierta con ventilación externa

Machine ouverte à ventilation externe

Máy hở thông gió ngoài

147

Open Pipe-Ventilated Machine

开启管道通风式电机

Máquina abierta ventilada por conducto

Machine ouverte à ventilation canalisée



Máy hồ thông gió bằng ống

148

Paralleling

并联运行

Funcionamiento en paralelo

Fonctionnement en parallèle

Vận hành song song

149

Part Winding Start

部分绕组启动

Arranque por devanado parcial

Démarrage par enroulement partiel

Khởi động bằng phần dây quấn

150

Permanent Magnet Synchronous Motor

永磁同步电机

Motor síncrono de imanes permanentes

Moteur synchrone à aimants permanents

Động cơ đồng bộ nam châm vĩnh cửu

151

Phase

相



Fase
Phase
Pha

152

Plug Reversal
反接制动（反接反转）
Inversión por conexión (plugging)
Inversion par permutation de phases
Đảo chiều bằng đảo pha

153

Polarization Test
极化指数测试
Prueba de polarización
Essai de polarisation
Kiểm tra phân cực

154

Poles
磁极数
Polos
Pôles
Số cực



155

Polyphase Motor

多相电机

Motor polifásico

Moteur polyphasé

Động cơ nhiều pha

156

Power Code

电源代码

Código de potencia

Code d'alimentation

Mã nguồn

157

Power Factor

功率因数

Factor de potencia

Facteur de puissance

Hệ số công suất

158

Primary Winding

一次绕组（主绕组）

Devanado primario

Enroulement primaire



Dây quấn sơ cấp

159

Protective Relay

保护继电器

Relé de protección

Relais de protection

Rơ-le bảo vệ

160

Pull-In Torque

牵入转矩

Par de acoplamiento (pull-in)

Couple d'accrochage

Mô-men kéo vào đồng bộ

161

Pull-Up Torque

最小转矩（牵出转矩）

Par mínimo de aceleración (pull-up)

Couple minimal d'accélération

Mô-men tăng tốc tối thiểu

162

“P” Base

P 型底座



Base “P”

Base « P »

Đế “P”

163

Random Wound

散嵌绕组

Devanado aleatorio

Bobinage en vrac

Dây quấn rải

164

Reactance (Inductive)

电抗

Reactancia

Réactance

Điện kháng

165

Reflective Wave

反射波

Onda reflejada

Onde réfléchie

Sóng phản xạ

166

Relay

继电器

Relé

Relais

Rơ-le

167

Reluctance

磁阻

Reluctancia

Réluclance

Từ trở

168

Reluctance Synchronous Motor

磁阻同步电机

Motor síncrono de reluctancia

Moteur synchrone à réluclance

Động cơ đồng bộ từ trở

169

Resilient Mounting

弹性安装

Montaje elástico

Montage élastique



Lắp đặt dàn hồi

170

Resistance

电阻

Resistencia

Résistance

Điện trở

171

Reversing

反转

Inversión de giro

Inversion de rotation

Đảo chiều quay

172

Roller Bearing

滚子轴承

Rodamiento de rodillos

Roulement à rouleaux

Vòng bi đũa

173

Rotating Magnetic Field

旋转磁场



Campo magnético giratorio
Champ magnétique tournant
Từ trường quay

174

Rotor
转子
Rotor
Rotor
Rôto

175

Rotor Coil Forming
转子线圈成型
Conformado de la bobina del rotor
Mise en forme de la bobine du rotor
Tạo hình cuộn dây rôto

176

Rotor Coil Sleeving
转子线圈绝缘套管 (套腊管)
Encamisado aislante de la bobina del rotor
Gainage isolant de la bobine du rotor
Lồng ống cách điện cuộn dây rôto

177

Rotor Machining

转子车削加工（车加工）

Mecanizado del rotor

Usinage du rotor

Gia công tiện rôto

178

Rotor Shaft Press-Fit

转子压轴（转子入轴）

Montaje a presión del eje del rotor

Montage à la presse de l'arbre du rotor

Ép trục rôto

179

RPM (Revolutions Per Minute)

每分钟转数

RPM (revoluciones por minuto)

tr/min (tours par minute)

Vòng/phút (RPM)

180

RTD (Resistance Thermal Detector)

电阻温度检测器

RTD (detector de temperatura por resistencia)

RTD (détecteur de température à résistance)



RTD (cảm biến nhiệt điện trở)

181

Screens

防护网罩

Rejillas de protección

Grilles de protection

Lưới bảo vệ

182

Secondary Winding

二次绕组

Devanado secundario

Enroulement secondaire

Dây quấn thứ cấp

183

Series DC Motor

串励直流电机

Motor de CC en serie

Moteur CC série

Động cơ DC kích từ nối tiếp

184

Service Factor (SF)

使用系数



Factor de servicio

Facteur de service

Hệ số làm việc

185

Shaft

转轴

Eje

Arbre

Trục

186

Short-Circuit

短路

Cortocircuito

Court-circuit

Ngắn mạch

187

Shunt Wound DC Motor

并励直流电机

Motor de CC en derivación

Moteur CC à excitation shunt

Động cơ DC kích từ song song

188

Skew

斜槽

Inclinación de ranuras

Inclinaison des encoches

Rãnh nghiêng

189

Sleeve Bearing

滑动轴承

Cojinete de manguito

Palier lisse

Bạc trượt (ổ trượt)

190

Slip

转差率

Deslizamiento

Glissement

Độ trượt

191

Space Heater

防潮加热器

Calentador antihumedad

Résistance anti-condensation



Điện trở sấy chống ẩm

192

Special Purpose Motor

特殊用途电机

Motor de propósito especial

Moteur à usage spécial

Động cơ mục đích đặc biệt

193

Speed

转速

Velocidad

Vitesse

Tốc độ

194

Splash-Proof Motor

防溅电机

Motor a prueba de salpicaduras

Moteur protégé contre les projections

Động cơ chống bắn nước

195

Split Phase Start

分相启动



Arranque por fase partida
Démarrage à phase auxiliaire
Khởi động tách pha

196

Stabilized Shunt-Wound Motor
稳定并励电机
Motor de derivación estabilizado
Moteur shunt stabilisé
Động cơ kích từ song song ổn định

197

Standards Organizations
标准组织
Organizaciones de normalización
Organismes de normalisation
Các tổ chức tiêu chuẩn

198

Starting Current
启动电流
Corriente de arranque
Courant de démarrage
Dòng khởi động



199

Starting Torque

启动转矩

Par de arranque

Couple de démarrage

Mô-men khởi động

200

Stator

定子

Estator

Stator

Stato

201

Stator Arc Pressing

定子压弧

Prensado del arco del estator

Pressage de l'arc du stator

Ép cung stato

202

Stator Sleaving

定子套腊管

Encamisado aislante del estator

Gainage isolant du stator



Lồng ống cách điện stato

203

Stator Slot Insulation Insertion

定子插绝缘纸

Inserción de aislamiento en ranura del estator

Insertion d'isolation de fente de stator

Chèn giấy cách điện rãnh stato

204

Stator Taping

定子包布

Encintado del estator

Rubanage du stator

Quấn băng vải stato

205

Stator Varnish Impregnation

定子浸漆

Impregnación con barniz del estator

Imprégnation au vernis du stator

Tắm sơn stato

206

Stator Winding

定子绕线



Bobinado del estator

Bobinage du stator

Quấn dây stato

207

Stress Cones

应力锥

Conos de alivio de tensión

Cônes de contrainte

Chóp giảm ứng suất

208

Suffixes to NEMA Frames

NEMA 机座后缀

Sufijos de bastidores NEMA

Suffixes des carcasses NEMA

Hậu tố thân máy NEMA

209

Surge Protection

浪涌保护

Protección contra sobretensiones

Protection contre les surtensions

Bảo vệ chống quá áp



210

Synchronous Motor

同步电机

Motor síncrono

Moteur synchrone

Động cơ đồng bộ

211

Synchronous Speed

同步转速

Velocidad síncrona

Vitesse synchrone

Tốc độ đồng bộ

212

Tachometer

测速发电机

Tacómetro

Tachymètre

Máy đo tốc độ

213

Temperature

温度

Temperatura

Température



Nhiệt độ

214

Temperature Rise

温升

Elevación de temperatura

Échauffement

Độ tăng nhiệt

215

Temperature Tests

温升试验

Pruebas de temperatura

Essais de température

Thử nghiệm nhiệt độ

216

Tests

试验

Pruebas

Essais

Thử nghiệm

217

Thermal Protector

热保护器



Protector térmico

Protecteur thermique

Bộ bảo vệ nhiệt

218

Thermistor

热敏电阻

Termistor

Thermistance

Nhiệt trở

219

Thermocouple

热电偶

Termopar

Thermocouple

Cặp nhiệt điện

220

Thermostat

恒温器 (温度开关)

Termostato

Thermostat

Bộ ổn nhiệt



221

Thrust Bearings

推力轴承

Rodamiento de empuje axial

Palier de butée

Vòng bi chặn

222

Torque

转矩

Par motor

Couple

Mô-men xoắn

223

Totally-Enclosed Air-to-Air Cooled Machine

全封闭空-空冷却电机

Máquina totalmente cerrada refrigerada aire-aire

Machine totalement fermée refroidie air-air

Máy kín hoàn toàn làm mát không khí - không khí

224

Totally-Enclosed Enclosure

全封闭外壳

Carcasa totalmente cerrada

Enveloppe totalement fermée



Vỏ kín hoàn toàn

225

Totally-Enclosed Fan-Cooled (TEFC)

全封闭风扇冷却式

Totalmente cerrado refrigerado por ventilador

Totalement fermé refroidi par ventilateur

Kín hoàn toàn làm mát bằng quạt

226

Totally-Enclosed Non-Ventilated (TENV)

全封闭无通风式

Totalmente cerrado sin ventilación

Totalement fermé non ventilé

Kín hoàn toàn không thông gió

227

Totally-Enclosed Pipe Ventilated Machine

全封闭管道通风电机

Máquina totalmente cerrada ventilada por conducto

Machine totalement fermée à ventilation canalisée

Máy kín hoàn toàn thông gió bằng ống

228

Totally-Enclosed Water Air-Cooled Machine

全封闭水冷式电机



Máquina totalmente cerrada refrigerada por agua

Machine totalement fermée refroidie par eau

Máy kín hoàn toàn làm mát bằng nước

229

Transformer

变压器

Transformador

Transformateur

Máy biến áp

230

Trickle Impregnation

滴漆

Impregnación por goteo

Imprégnation par égouttement

Tẩm nhỏ giọt

231

Tube Cooled

管道冷却式

Refrigerado por tubos

Refroidi par tubes

Làm mát bằng ống

232

“T” Frame

T 型机座

Bastidor “T”

Carcasse « T »

Thân máy “T”

233

U.L. (Underwriters Laboratories)

UL 认证

UL (Underwriters Laboratories)

UL (Underwriters Laboratories)

UL (Underwriters Laboratories)

234

“U” Frame

U 型机座

Bastidor “U”

Carcasse « U »

Thân máy “U”

235

Vacuum Degassed Bearings

真空脱气轴承

Rodamiento desgasificado al vacío



Roulement dégazé sous vide
Vòng bi khử khí chân không

236

Variable Torque
变转矩
Par variable
Couple variable
Mô-men biến đổi

237

Vertical Motor
立式电机
Motor vertical
Moteur vertical
Động cơ đứng

238

Voltage
电压
Tensión
Tension
Điện áp

239

Voltage Drop



电压降

Caída de tensión

Chute de tension

Sụt áp

240

Watt

瓦特

Vatio

Watt

Oát (W)

241

Weather-Protected Machine Type I

耐候型电机 I 型

Máquina protegida contra la intemperie tipo I

Machine protégée contre les intempéries type I

Máy chống thời tiết loại I

242

Weather-Protected Machine Type II

耐候型电机 II 型

Máquina protegida contra la intemperie tipo II

Machine protégée contre les intempéries type II

Máy chống thời tiết loại II

243

Wk² (Moment of Inertia)

转动惯量 (Wk²)

Wk² (momento de inercia)

Wk² (moment d'inertie)

Wk² (mô-men quán tính)